

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
THÁNG 12 NĂM 2024

STT		Họ và tên	Mã ngạch		Chức vụ	Hệ số lương	Hệ số PCCV	% PCV	Hệ số TNV	Hệ số PCT	Hệ số TN	Hệ số GV	Hệ số MRT	Ưu đãi 35%	PC GDMN 25%	Hỗ trợ GDMN 25%	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH		BHYT		BHTN		Số thực lãnh	KPCĐ 2%	Ghi chú
			Mã ngạch	Bậc																Trích vào chi phí 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trên vào chi phí 2%	Trừ vào lương 1,5%	Trên vào chi phí 1%	Trừ vào lương 1%			
A		B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	D		
		Biên chế				83.510	2.300		0,000		8,146	0,000	28,007	22,813	0,100	144,876	339,009,606	38,475,146	17,588,638	6,595,739	3,297,870	2,066,618	2,066,618	4,397,160	316,056,481			
1		Huỳnh Mống Ngọc	V.07.02.25	7	Hiệu trưởng	4.32	0.50			17%	0.819		1,687	1,205		8,531	19,963,476	2,309,334	1,055,696	395,886	197,943	0	0	263,924	18,709,837			
2		Nguyễn Thị Kim Oanh	V.07.02.25	9	P. Hiệu trưởng	4.98	0.35			22%	1,173		1,866	1,333		9,701	22,699,404	2,662,815	1,217,287	456,483	228,241	152,161	152,161	304,322	21,101,715			
3		Nguyễn Thị Thuý Hằng	V.07.02.26	10	P. Hiệu trưởng	4.89	0.35			24%	1,258		1,834	1,310		9,642	22,561,344	2,660,767	1,216,351	456,132	228,066	152,044	152,044	304,088	20,964,884			
4		Phạm Thị Ngọc Anh	V.07.02.26	5	Giáo viên-TT	3.34	0.20			13%	0,460		1,239	0,885		6,124	14,330,628	1,638,082	748,837	280,814	140,407	93,605	93,605	187,209	13,347,779			
5		Phạm Thị Kiều Oanh	V.07.02.26	4	Giáo viên-TT	3.03	0.20			12%	0,388		1,131	0,808		5,556	13,000,104	1,481,407	677,215	253,956	126,978	84,652	84,652	169,304	12,111,260			
6		Huỳnh Thị Xuân Lan	V.07.02.26	4	Giáo viên	3.03				12%	0,364		1,061	0,758		5,212	12,195,144	1,389,679	635,282	238,231	119,115	79,410	79,410	158,820	11,361,336			
7		Lan Nguyễn Phương Tricie	V.07.02.26	4	Giáo viên - TP	3.03	0.15			11%	0,350		1,113	0,795		5,438	12,724,452	1,445,453	660,779	247,792	123,896	82,597	82,597	165,195	11,857,180			
8		Nguyễn Ngọc Nga	V.07.02.26	4	Giáo viên - TP	3.03	0.15			11%	0,333		1,113	0,795		5,438	12,724,452	1,445,453	660,779	247,792	123,896	82,597	82,597	165,195	11,857,180			
9		Nguyễn Thị Cẩm Hương	V.07.02.26	4	Giáo viên	3.03				11%	0,333		1,061	0,758		5,181	12,124,242	1,377,271	629,610	236,104	118,052	78,701	78,701	157,402	11,297,879			
10		Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	V.07.02.26	4	Giáo viên	3.03				11%	0,333		1,061	0,758		5,181	12,124,242	1,377,271	629,610	236,104	118,052	78,701	78,701	157,402	11,297,879			
11		Nguyễn Thị Trâm	V.07.02.26	4	Giáo viên	0.00				10%	0,000		0,000	0,758		0,758	1,772,550	0	0	0	0	0	0	0	1,772,550	Giảm thái sản từ 01/08/2024		
12		Nguyễn Thị Cẩm Hồng	V.07.02.26	4	Giáo viên	3.03				10%	0,303		1,061	0,758		5,151	12,053,340	1,364,864	623,938	233,977	116,988	77,992	77,992	155,984	11,234,422			
13		Lê Thị Kim Tin	V.07.02.26	4	Giáo viên - TP	3.03				11%	0,333		1,061	0,758		5,181	12,124,242	1,377,271	629,610	236,104	118,052	78,701	78,701	157,402	11,297,879			
14		Lê Thị Kim Chi	V.07.02.26	5	Giáo viên - TT	3.34	0.20			12%	0,425		1,239	0,885		6,089	14,247,792	1,623,386	742,211	278,329	139,164	92,776	92,776	185,553	13,273,641			
15		Võ Thị Thanh Lan	V.07.02.26	5	Giáo viên	3.34				14%	0,468		1,169	0,835		5,812	13,599,144	1,559,212	712,783	267,294	133,647	89,098	89,098	178,196	12,663,617			
16		Trần Thị Thu Trang	V.07.02.26	2	Giáo viên	2.41				6%	0,145		0,844	0,603		4,001	9,361,404	1,046,109	478,221	179,333	89,666	59,778	59,778	119,555	8,733,739			
17		Đỗ Thị Thuý Kiều	V.07.02.26	2	Giáo viên	2.41				6%	0,145		0,844	0,603		4,001	9,361,404	1,046,109	478,221	179,333	89,666	59,778	59,778	119,555	8,733,739			
18		Trần Ngọc Quỳnh	V.07.02.26	2	Giáo viên	2.41				5%	0,121		0,844	0,603		3,977	9,305,010	1,036,240	473,710	177,641	88,821	59,214	59,214	118,427	8,683,266			
19		Phan Thị Ngọc Nghiêm	V.07.02.26	3	Giáo viên	2.72				7%	0,190		0,952	0,680		4,542	10,629,216	1,191,809	544,827	204,310	102,155	68,103	68,103	136,207	9,914,131			
20		Đinh Thị Yến Ngọc	V.07.02.26	1	Giáo viên	2.10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7,862,400	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	98,280	7,346,430			
21		Võ Nguyễn Huỳnh Hương	V.07.02.26	1	Giáo viên	2.10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7,862,400	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	98,280	7,346,430			
22		Nguyễn Thị Hồng An	V.07.02.26	1	Giáo viên	2.10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7,862,400	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	98,280	7,346,430			
23		Võ Thuý Trang	V.07.02.26	1	Giáo viên	2.10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7,862,400	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	98,280	7,346,430			
24		Hoàng Nguyễn Hải Hà	V.07.02.26	1	Giáo viên	2.10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7,862,400	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	98,280	7,346,430			
25		Huỳnh Thị Kim Tha	V.07.02.26	1	Giáo viên	2.10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7,862,400	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	98,280	7,346,430			
26		Bùi Thị Thuý	V.07.02.26	1	Giáo viên	2.10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7,862,400	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	98,280	7,346,430			
27		Nguyễn Việt Trinh	V.07.02.26	2	Giáo viên	0.00				0%	0,000		0,000	0,603		0,603	1,409,850	0	0	0	0	0	0	0	1,409,850	Giảm thái sản từ 01/10/2024		
28		Nguyễn Thị Kim Huệ	V.07.02.26	1	Giáo viên	2.10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7,862,400	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	98,280	7,346,430			

Mức lương: 2.340.000

Đơn vị tính: đồng



STT	Họ và tên	Mã ngạch		Chức vụ	Hệ số lương	Hệ số PCCV	% PCV K	Hệ số TNV K	% PCT NN	Hệ số TN Nghề	GV MRT	Hệ số GV MRT	Ưu đãi 35%	PC GDMN 25%-35%	Hỗ trợ GDMN 25%-35%	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Trích vào chi phí 17,5%	BHXH Trừ vào lương 8%	BHYT		BHTN		KPCĐ 2%	Số thực lãnh	Ghi chú
		Mã ngạch	Bậc																		Trừ vào lương 1,5%	Trừ vào chi phí 2%	Trích vào chi phí 1%	Trừ vào lương 1%			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		D	
29	Lê Thị Phương Thảo	V.07.02.26	3	Giáo viên	2,72				7%	0,190		0,952	0,680		4,542	10.629.216	1.191.809	544.827	204.310	102.155	68.103	68.103	136.207	9.914.131			
30	Phạm Thị Cẩm Nhung	06.031	4	Kế toán - TTVP	3,33	0,20							0,883	0,1	4,513	10.559.250	1.445.535	660.816	247.806	123.903	82.602	82.602	165.204	9.691.929			
31	Phan Thị Lê	V.08.03.07	3	Y tế	2,26								0,565		2,825	6.610.500	925.470	423.072	158.652	79.326	52.884	52.884	105.768	6.055.218			
Tổng cộng					83,510	2,300	0,000	0,000	0,000	8,146	0,000	28,007	22,813	0,100	144,876	339,809,606	38,475,146	17,588,638	6,595,739	3,297,870	2,066,618	2,066,618	4,397,160	316,056,481			

Bảng chữ: Ba trăm mười sáu triệu, năm mươi sáu ngàn, bốn trăm tám mươi một đồng chẵn

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Cẩm Nhung

Kế toán
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Cẩm Nhung

Nha Bè, ngày 02 tháng 12 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯỜNG
MẦM NON
MÃ NƠN

Huỳnh Mộng Ngọc

